



## VĂN BẢN HỢP NHẤT

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

### THÔNG TƯ

#### **Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản**

Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 149/2026/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.<sup>1</sup>*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

### **Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

1. Người nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy

---

<sup>1</sup> Thông tư số 149/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí".*

định của pháp luật về khoáng sản.

2. Người nộp phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

### **Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

1. Tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

2. Tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

### **Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 5. Khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí <sup>2</sup>**

1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

### **Điều 6. <sup>3</sup> (được bãi bỏ)**

### **Điều 7. Điều khoản thi hành <sup>4</sup>**

<sup>2</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

<sup>3</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

<sup>4</sup> Điều 5 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026 quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số

---

**“Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 33/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.”

78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./. *tu*

## **BỘ TÀI CHÍNH**

### **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày 9 tháng 10 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**★ Cao Anh Tuấn**

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo)
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, CST (10b). *tu*

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG  
KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC  
ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản**

| Số TT | Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) | Mức phí                                                    |
|-------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1     | Đến 01 tỷ đồng                                                    | 10 triệu đồng                                              |
| 2     | Trên 01 đến 10 tỷ đồng                                            | 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)  |
| 3     | Trên 10 đến 20 tỷ đồng                                            | 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) |
| 4     | Trên 20 tỷ đồng                                                   | 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng) |

**II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản**

1. Đối với hoạt động thăm dò:

a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép.

b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.

c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:<sup>5</sup>

| Số TT    | Nội dung                                                                                                | Mức thu (đồng/giấy phép) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>1</b> | <b>Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</b>                                                           |                          |
| a        | Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm                                                   | 1.000.000                |
| b        | Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> /năm đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm                      | 10.000.000               |
| c        | Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm                                                  | 15.000.000               |
| <b>2</b> | <b>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công</b> |                          |

<sup>5</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mức thu<br>(đồng/giấy phép) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|       | <b>ngành, trừ các loại đã quy định tại Số TT 1 Biểu này</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |
| a     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm                                                                                                                                                                                                  | 15.000.000                  |
| b     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên; giấy phép khai thác than bùn | 20.000.000                  |
| c     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên                                                                                                                                                                                      | 30.000.000                  |
| 3     | <b>Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát; nước khoáng thiên nhiên; nước nóng thiên nhiên</b>                                                                                                                                         | <b>40.000.000</b>           |
| 4     | <b>Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 1, 2, 3 và 6 Biểu này</b>                                                                                                                                                                                                                        |                             |
| a     | Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 40.000.000                  |
| b     | Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50.000.000                  |
| 5     | <b>Giấy phép khai thác các loại khoáng sản theo phương pháp hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 2, 3 và 6 Biểu này</b>                                                                                                                                                                                                            | <b>60.000.000</b>           |
| 6     | <b>Giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt, khoáng sản độc hại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>100.000.000</b>          |

3. Đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.<sup>6</sup>

4. Đối với trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; cấp giấy phép khi chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản, quyền

<sup>6</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1, điểm 2 và điểm 3 Mục này.<sup>7</sup>

---

---

<sup>7</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 149/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.